



THỰC TRẠNG SẢN XUẤT CỦA CÁC CƠ SỞ NGHỀ VÀ LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở HÀ TĨNH

Nguyễn Khắc Hoàn^{1*}, Trần Hà Uyên Thi², Trương Thị Hương Xuân², Phan Thị Thanh Thủy²,
Phan Minh Huấn¹

¹Đại học Huế, 3 Lê Lợi, TP. Huế, Thừa Thiên Huế, Việt Nam

²Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, TP. Huế, Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Tóm tắt. Các nghề và làng nghề ở tỉnh Hà Tĩnh đã có từ lâu đời, sản phẩm tinh xảo và mang đậm nét truyền thống của Việt Nam và của tỉnh Hà Tĩnh. Tuy nhiên, việc phát triển các nghề, làng nghề vẫn còn nhiều bất cập. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng sản xuất của các cơ sở thuộc nghề truyền thống và làng nghề truyền thống ở Hà Tĩnh. Thông qua nghiên cứu định tính và định lượng với 174 phiếu khảo sát các cơ sở thuộc 8 nghề và làng nghề truyền thống của Hà Tĩnh, các tác giả nhận thấy các cơ sở sản xuất có quy mô nhỏ lẻ, manh mún, cơ sở vật chất kỹ thuật phần lớn còn lạc hậu, đa số sử dụng công cụ thủ công truyền thống, sản phẩm chủ yếu là tự cung tự cấp, tính cạnh tranh thấp, một số làng nghề gây ô nhiễm môi trường, nhiều ngành nghề truyền thống sản xuất cầm chừng, có nguy cơ mai một và mất đi... Từ đó các tác giả đề xuất các nhóm giải pháp nhằm phát triển sản xuất ở các cơ sở thuộc nghề và làng nghề truyền thống của tỉnh.

Từ khóa: nghề truyền thống, làng nghề truyền thống, Hà Tĩnh

1 Đặt vấn đề

Hà Tĩnh có nhiều làng nghề nổi tiếng và có lịch sử hàng trăm năm. Đến nay, những làng nghề ấy vẫn tồn tại, thậm chí có một số làng nghề phát triển thịnh vượng với sự đa dạng và phong phú về quy mô, chủng loại sản phẩm, hình thức tổ chức và thị trường tiêu thụ. Việc phát huy lợi thế của làng nghề, nhất là các làng nghề sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ giúp giải quyết việc làm ở nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế – xã hội nông thôn, xây dựng nông thôn mới, giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh, các ngành chức năng của địa phương, các nghề và làng nghề của tỉnh Hà Tĩnh đã được khôi phục, sản xuất kinh doanh có thu nhập khá và từng bước thích nghi với cơ chế thị trường, đã góp phần khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương, tăng giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc phát triển các nghề, làng nghề vẫn còn nhiều hạn chế như chưa có quy hoạch, chưa có chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu cho sản phẩm, quy mô nhỏ lẻ, manh mún, trình độ lao động chưa cao, năng lực tổ chức quản lý kém hiệu quả, thiếu đội ngũ lao động có tay nghề cao, thiếu vốn đầu tư để đổi mới công nghệ trang thiết bị, nguồn nguyên liệu không ổn định, đa số sử dụng công cụ thủ công, truyền thống, sản phẩm chủ yếu là tự cung, tự cấp, thiếu thông tin thị trường, tính cạnh tranh thấp, ô nhiễm môi trường, nhiều ngành nghề truyền thống sản xuất cầm chừng, có nguy cơ mai một và mất đi...

* Liên hệ: nguyenkhachuan207@gmail.com

Vai trò quan trọng của nghề và làng nghề truyền thống đối với phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Hà Tĩnh đã được khẳng định. Tuy nhiên để bảo tồn và phát triển nghề và làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp và các cơ quan ban ngành của tỉnh Hà Tĩnh cần có cái nhìn toàn diện về thực trạng sản xuất của các cơ sở hiện nay. Với lý do trên, nghiên cứu này đã được thực hiện với mục tiêu phân tích thực trạng sản xuất của các cơ sở thuộc nghề và làng nghề truyền thống ở Hà Tĩnh, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển sản xuất của các cơ sở trong thời gian tới.

2 Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá thực trạng sản xuất của các cơ sở sản xuất thuộc nghề và làng truyền thống tại Hà Tĩnh, nhóm nghiên cứu đã tiến hành điều tra khảo sát 2 đợt tại 8 làng nghề trên địa bàn 6 huyện đồng bằng, trung du và thành phố Hà Tĩnh trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2015 đến tháng 3 năm 2016.

Nghiên cứu kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng. Phương pháp định tính dựa trên phỏng vấn sâu các chuyên gia về sản phẩm thủ công mỹ nghệ TCMN và nghề truyền thống đến từ Chi cục phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tĩnh, Sở Công Thương Hà Tĩnh, Sở du lịch Hà Tĩnh, Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Tĩnh, Ủy ban nhân dân UBND các xã, chủ các cơ sở sản xuất thuộc các nghề và làng nghề truyền thống của tỉnh Hà Tĩnh. Bên cạnh đó, phỏng vấn sâu còn được thực hiện đối với các tác nhân trong chuỗi sản phẩm của làng nghề như cơ sở bán buôn, bán lẻ, nhà cung cấp đầu vào.

Phương pháp định lượng được sử dụng với quy mô mẫu là 20–25 cơ sở sản xuất/ Nghề hoặc làng nghề truyền thống. Phương pháp chọn mẫu được sử dụng là phương pháp chọn mẫu phán đoán kết hợp với phương pháp ném tuyết. Nhằm phản ánh chính xác nhất thực trạng sản xuất các sản phẩm của nghề truyền thống, các cơ sở sản xuất có quy mô lớn ở tại các làng nghề sẽ được ưu tiên chọn trước để khảo sát.

3 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1 Khái quát về nghề và làng nghề truyền thống ở Hà Tĩnh

Hà Tĩnh có khoảng 44 làng nghề trong đó có 30 làng nghề truyền thống, tập trung vào các nghề chính gồm sản xuất đồ gỗ, hàng kim khí, chế biến lương thực, chế biến thủy hải sản, sản xuất hàng mây tre đan, chiếu cói, nón lá. Các mặt hàng do các làng nghề sản xuất có thị trường tiêu thụ rộng, nhu cầu của người tiêu dùng đa dạng, phong phú về chủng loại và phẩm cấp từ hàng cao cấp đến hàng thông dụng. Một số làng nghề đã đầu tư vốn, đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã sản phẩm nên đã mở rộng được quy mô sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ như làng mộc Thái Yên, kim khí Trung Lương, nước mắm Cẩm Nhượng... Tuy nhiên, một số làng nghề hiện nay do nguồn nguyên liệu cạn kiệt, một số sản phẩm công nghiệp khác thay thế, tập quán tiêu dùng thay đổi nên bị mai một hoặc mất hẳn như làng dệt chiếu cói Lam Hồng, Nghi Xuân, Làng nón Ba Giang, Thạch Hà, làng dệt tơ lụa Châu Phong, Đức Thọ, làng tre đan xã Thạch Long, Thạch Hà, làng nón Tiên Điền, Nghi Xuân... Ngoài ra, Hà Tĩnh còn du nhập

thêm nhiều làng nghề mới, có tốc độ phát triển nhanh, như nghề sản xuất vật liệu xây dựng ở Thị xã Hồng Lĩnh, Kỳ Anh, Đức Thọ, làng Cu Đơ Đại Nài... nhưng số làng đạt tiêu chí quy định chưa đáng kể. Các làng nghề của Hà Tĩnh đã thu hút 25.690 lao động chuyên và 30.855 lao động kiêm với giá trị sản lượng năm 2015 ước đạt 1.734,8 tỷ đồng (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Tĩnh, 2012).

Tính đến tháng 9 năm 2016, Hà Tĩnh đã công nhận 6 nghề và 7 làng nghề truyền thống đó là nghề Mộc Thái Yên, Chế biến nước mắm Cẩm Nhượng, Nón lá Kỳ Thư, Chế biến nước mắm Tam Hải, Chiếu cói Nam Sơn, Mây tre đan Yên Mỹ, làng nghề Rèn Trung Lương và làng nghề Mộc Trảng Đính. Việc công nhận một số nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh nhằm ghi nhận, tôn vinh, khẳng định thương hiệu cho một số sản phẩm truyền thống của Hà Tĩnh, đồng thời góp phần gìn giữ, bảo tồn và phát triển các nghề, làng nghề truyền thống mang bản sắc địa phương.

3.2 Thực trạng sản xuất của các cơ sở thuộc nghề và làng nghề truyền thống ở Hà Tĩnh

Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, nhóm đã tiến hành khảo sát với 174 cơ sở sản xuất tại 8 làng nghề trên địa bàn Hà Tĩnh. Đa số các cơ sở sản xuất tham gia khảo sát là các hộ sản xuất không đăng ký kinh doanh với 121 cơ sở, chiếm 69,54 %, đứng thứ 2 là 34 cơ sở thuộc loại hình hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh chiếm tỷ lệ 19,54 %, tiếp theo có 17 doanh nghiệp tư nhân chiếm 9,77 %, cuối cùng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và tổ hợp tác mỗi loại hình có 1 đơn vị, chiếm tỷ lệ 0,57 %. Về giới tính, chủ các cơ sở sản xuất là nam thường tập trung tại các nghề truyền thống như rèn đúc Trung Lương, mộc Thái Yên, mây tre đan Yên Mỹ. Trong khi đó, chủ các cơ sở sản xuất là nữ giới lại phổ biến ở các nghề truyền thống là nón lá Kỳ Thư, chế biến nước mắm Cẩm Nhượng và Tam Hải và nghề chiếu cói Nam Sơn. Thống kê về trình độ học vấn của chủ cơ sở sản xuất cho thấy 47,13 % chủ cơ sở sản xuất được khảo sát có trình độ tốt nghiệp cấp 2, 37,36 % chủ doanh nghiệp có trình độ tốt nghiệp cấp 1, có 14,37 % chủ cơ sở sản xuất có trình độ tốt nghiệp cấp 3 và chỉ có 1,15 % chủ cơ sở khảo sát đạt trình độ cao đẳng, đại học

Thực trạng sản xuất của các cơ sở

Về nguồn nguyên liệu

Nghề chế biến thủy hải sản tại làng Tam Hải và Cẩm Nhượng: khảo sát về khả năng tiếp cận nguồn cá nguyên liệu của các cơ sở sản xuất ở Tam Hải cho thấy 100 % cá nguyên liệu hiện nay của các cơ sở sản xuất là được mua tại cảng cá địa phương, gần nơi sản xuất do đó việc vận chuyển cá nguyên liệu không mất nhiều thời gian hoặc gặp khó khăn, trở ngại lớn. Về số lượng, các cơ sở sản xuất khẳng định nguồn cá nguyên liệu không những đủ để sản xuất mà còn dư thừa. Tuy nhiên, 80 % các cơ sở sản xuất cho rằng nguồn cá nguyên liệu không ổn định với hai lý do chính. Thứ nhất, nguồn cá phụ thuộc vào thời tiết, mặc dù 2 vụ cá nguyên liệu chính trong năm là tháng 2-4 và tháng 7-8 âm lịch nhưng có khi trễ, có khi sớm hơn. Thứ hai, giá cả có thể biến động mạnh tùy theo từng năm. Trong khi đó các cơ sở sản xuất ở Cẩm Nhượng cho biết nguồn cá nguyên liệu tại địa phương cho sản xuất nước mắm đang trong tình trạng khan

hiếm, chỉ đủ cung cấp bình quân 40 % tổng số cá nguyên liệu của các cơ sở, 60 % còn lại phải lấy từ các tỉnh lân cận, cụ thể là Quỳnh Lưu, Diễn Châu – Nghệ An và từ Quảng Bình.

Do khảo sát được thực hiện trước khi sự cố môi trường biển do tập đoàn Formosa gây ra tại các tỉnh Bắc Trung bộ nên kết quả rất tích cực. Cụ thể 100 % cơ sở khảo sát ở cả hai làng cho rằng việc tiếp cận nguồn cá nguyên liệu dễ dàng. Về chất lượng nguyên liệu, tất cả đều khẳng định nguồn cá nguyên liệu rất chất lượng. Điều này là do điều kiện tự nhiên của vùng biển Tam Hải và Cẩm Nhượng và do cá được đánh bắt gần bờ, thời gian vận chuyển ngắn nên rất tươi ngon.

Nghề sản xuất đồ gỗ tại làng mộc Tràng Đình và Thái Yên: Tại làng nghề mộc Tràng Đình, gỗ xoan được sử dụng phổ biến và nguồn gỗ được mua từ các tỉnh lân cận như Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hóa và Gia Lai. Bên cạnh đó, một số cơ sở lớn trong làng đã thu mua gỗ trong nước hoặc nhập khẩu gỗ từ Lào, Cameron thông qua cảng Hải Phòng để cung cấp cho các cơ sở khác trong làng. Đánh giá chung của các cơ sở được khảo sát cho thấy hiện tại 80 % trong số họ không gặp khó khăn về nguyên liệu gỗ trong quá trình sản xuất do biết thu mua từ các nơi khác nhau cả trong và ngoài nước, 20 % cho rằng nguồn gỗ bây giờ rất khan hiếm gây ảnh hưởng đến việc thu mua nguyên liệu của cơ sở.

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong làng nghề mộc Thái Yên tiếp cận với nguồn nguyên liệu khá dễ dàng và việc tiếp cận nguồn nguyên liệu luôn đủ để sản xuất chứ chưa bao giờ xảy ra tình trạng khan hiếm nguyên liệu để sản xuất. Tuy nhiên, một vấn đề cần được đề cập ở đây là các doanh nghiệp, các chủ cơ sở sản xuất trong làng nghề rất khó mua được gỗ trong nước. Còn mua gỗ nhập khẩu về sản xuất thì khi làm ra rất dễ dẫn đến tình trạng bị lỗ vì giá cao không bán được hoặc nếu muốn bán thì phải bán với giá thấp hơn giá thành sản xuất. Bên cạnh đó, nguồn đầu phun đất, phụ gia đồ mộc đất dẫn đến giá thành cao, không có lãi. Đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng tiêu thụ sản phẩm hết sức khó khăn hiện nay của làng nghề.

Nghề sản xuất mây tre đan Yên Mỹ: nguyên liệu của các sản phẩm mây tre đan ở đây có thể là tre tại vườn của gia đình hoặc mua tại địa phương, một số hộ mua ở ngoài tỉnh như mây đã được vót đẹp hơn bằng máy, chủ yếu là ở các tỉnh Quảng Nam và Đà Nẵng. Nhìn chung các CSSX tại làng nghề Yên Mỹ không gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn nguyên liệu.

Nghề chiếu cói Nam Sơn và nón lá Kỳ Thu: đối với nón lá Kỳ Thu, số liệu khảo sát cho thấy đa số chủ cơ sở sản xuất (71,4 %) đều cho rằng nguồn nguyên liệu chính là lá nón ngày càng khan hiếm. Nguyên liệu lá nón và chỉ khâu được mua ở chợ Kỳ Thu, một số cơ sở sản xuất nhỏ (trung bình một chiếc nón mỗi ngày) cho rằng nguyên liệu có thể mua dễ dàng ở chợ. Tuy nhiên, các cơ sở sản xuất nhiều hơn cho rằng nguyên liệu lá nón ngày càng khan hiếm (20 %) và ngày càng khó mua khi muốn mua với số lượng lớn vì quy mô sản xuất ngày càng ít nên nguồn cung nguyên liệu vì thế cũng giảm theo. Ngoài ra, giá cả của lá nón còn phụ thuộc vào mùa, rẻ vào mùa nắng, đắt vào mùa mưa với mức giá hiện nay phổ biến là 5 ngàn đồng/nắm lá vào mùa nắng từ tháng 5 đến tháng 8, khoảng 20 ngàn đồng/nắm lá vào mùa mưa và điều này cũng ảnh hưởng đến việc mua nguyên liệu phục vụ sản xuất.

Kết quả khảo sát tại làng chiếu cói Nam Sơn cho thấy 70 % cơ sở sản xuất (CSSX) được phỏng vấn cho biết nguồn nguyên liệu chính là cói đủ để sản xuất. Tuy nhiên, cói ở Can Lộc không nhiều nữa đặc biệt là cói có chiều cao lớn ngày càng hiếm cho nên người dân phải đến

các vùng khác như Cẩm Xuyên, Kỳ Anh để cắt cỏ, có khi phải đi đến vài ba ngày mới cắt được mấy bó cỏ. Việc cắt cỏ rất mất thời gian và nặng nhọc, do đó chỉ còn người trẻ trong làng mới có khả năng làm công việc cắt cỏ nhưng họ lại không còn tham gia nghề truyền thống mà chỉ phụ giúp bố mẹ già ở khâu này. Việc tiếp cận nguồn nguyên liệu khác thay thế trong trường hợp cỏ không đủ cung cấp cũng rất khó khi 80 % số cơ sở trả lời như vậy. Hiện tại có 60 % CSSX đánh giá nguồn nguyên liệu cỏ không ổn định do việc cắt cỏ phụ thuộc vào thời tiết và người dân phải đi xa mới có nguyên liệu. Chính vì vậy đến tháng 7 và 8 thì các CSSX thường hay đối mặt với vấn đề thiếu nguyên liệu cỏ. Ngoài ra, hiện nay các CSSX cũng đối mặt với việc không có người đi cắt cỏ vì đây là công việc khá vất vả chỉ phù hợp với thanh niên. Tuy nhiên, rất ít người trẻ ở làng theo nghề truyền thống vì công việc mang lại thu nhập thấp. Chỉ có người già còn tham gia sản xuất, nhưng họ lại không có sức khỏe để đi cắt cỏ.

Đối với nghề rèn đúc Trung Lương, khảo sát cho thấy nguồn nguyên liệu tương đối ổn định và không phải là khó khăn của làng nghề. 90 % cơ sở sản xuất có quy mô sản xuất vừa và lớn cho rằng nguồn nguyên liệu hiện nay là ổn định. Nguyên liệu chính như gang, sắt phế liệu mua trong tỉnh chiếm 60%, mua ngoài tỉnh (Quảng Bình, Quảng Trị, Nghệ An, Hải Phòng) chiếm 40 %. Than đá nguyên liệu chủ yếu có nguồn gốc từ Quảng Ninh. Tuy nhiên, giá cả nguyên liệu đôi khi có biến động, đặc biệt là giá than đá vào mùa mưa lũ. Đánh giá chung của các CSSX về mức độ dễ tiếp cận nguồn nguyên liệu cho thấy 35 % cơ sở đánh giá ở mức dễ, 35% đánh giá ở mức rất dễ.

Tóm lại, các làng nghề nón lá Thư Kỳ, chiếu cỏ Nam Sơn đang gặp khó khăn về nguồn nguyên liệu đầu vào, trong khi đó các làng nghề còn lại chưa gặp khó khăn lớn. Tuy nhiên, đối với nghề gỗ, hiện nay nguồn nguyên liệu từ rừng tự nhiên đã cạn kiệt, Nhà nước có chủ trương đóng cửa rừng, hạn chế khai thác rừng tự nhiên nên nguồn nguyên liệu cung cấp tại chỗ không đáp ứng nhu cầu. Do đó, các cơ sở sản xuất phải tự tìm nguồn nguyên liệu từ các tỉnh hoặc nhập khẩu từ các nước khác về; một số doanh nghiệp và hộ gia đình đã đưa nguyên liệu gỗ rừng trồng, gỗ vườn vào chế biến. Tuy vậy, một phần gỗ rừng tự nhiên đưa vào chế biến là gỗ trôi nổi không có nguồn gốc hợp pháp, vì vậy gây khó khăn cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giá thành sản phẩm cao, các cơ sở sản xuất khó ký kết và thực hiện các hợp đồng có giá trị lớn.

Về quy mô sản xuất

Theo khảo sát thực địa năm 2016, nghề chế biến thủy hải sản tại làng Tam Hải và Cẩm Nhượng có 3 quy mô sản xuất: từ 40 tấn cá nguyên liệu/năm với 4 cơ sở, trong đó cơ sở của bà Nguyễn Thị Lệ Ninh là lớn nhất với quy mô đạt 100 tấn cá nguyên liệu/năm, các cơ sở sản xuất có quy mô 5-10 tấn nguyên liệu/năm và các cơ sở sản xuất 2- 5 tấn cá nguyên liệu/năm. Tổng lượng cá nguyên liệu dùng trong sản xuất nước mắm của Tam Hải khoảng 400 tấn/năm.

Hiện nay các cơ sở sản xuất nước mắm ở Cẩm Nhượng có quy mô sản xuất không đồng đều: toàn xã có 5 cơ sở sản xuất lớn (bao gồm cả 1 tổ hợp tác sản xuất theo công nghệ năng lượng mặt trời), chiếm tỷ lệ 3 % tổng số cơ sở sản xuất. Các cơ sở lớn này có quy mô sử dụng cá nguyên liệu từ 30 tấn đến 60 tấn/năm. Toàn xã có 10 cơ sở sản xuất với quy mô cá nguyên liệu từ 15 đến 20 tấn/năm chiếm 6 % và có khoảng 150 cơ sở sản xuất với quy mô nhỏ 3-5 tấn cá/năm, chiếm tỷ lệ áp đảo với 91 %.

Nghề sản xuất đồ gỗ tại làng mộc Tràng Đình và Thái Yên: Nghề mộc trong những năm gần đây khá phát triển tại làng Tràng Đình, đặc biệt là nghề đóng trần nhà. Do đó, trong

khoảng 5 năm trở lại đây, một số cơ sở sản xuất trong làng nghề đã mạnh dạn mở rộng quy mô và đăng ký trở thành DNTN (4 cơ sở) hoặc công ty TNHH (1 cơ sở). Lợi nhuận bình quân hàng năm của các cơ sở là 100–250 triệu đồng. Diện tích mặt bằng của các cơ sở sản xuất nằm trong khoảng 100–1.500 m². Quy mô sản xuất của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất của làng mộc Thái Yên là thực sự không đồng đều. Từ vài chục bộ sản phẩm đến vài trăm bộ sản phẩm với doanh thu trung bình hàng năm từ vài chục triệu đến vài trăm triệu. Đặc biệt, trong quá trình khảo sát, nhóm nghiên cứu thấy rằng gần như không có sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất trong làng nghề với nhau. Điều này, theo trả lời của một số doanh nghiệp và cơ sở sản xuất trong làng nghề là do các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất sử dụng các nguyên vật liệu khác nhau trong quá trình sản xuất nên khó có được sự liên kết trong sản xuất – kinh doanh.

Nghề sản xuất mây tre đan Yên Mỹ: Quy mô sản xuất hầu hết là hộ gia đình. Sản phẩm ở đây chủ yếu làm bằng tay, không áp dụng phương tiện máy móc nhưng vẫn được đánh giá là khá tinh xảo và sắc nét. Sản lượng, chủng loại sản phẩm giảm dần so với những năm trước. Thu nhập của các cơ sở giảm so với những năm trước đây do nhu cầu giảm do không tìm được đầu ra cho sản phẩm cũng như sự cạnh tranh gay gắt từ sản phẩm nơi khác như Nghệ An và các tỉnh miền Nam. Vì vậy, phần lớn người dân xem nghề này là nghề phụ làm thêm khi nhàn rỗi. Chủ yếu họ làm các nghề khác để có thu nhập cao hơn như công nhân nhà máy, làm ruộng, thợ nề... ngoài ra có khá nhiều hộ chuyển sang nghề thuốc bắc (203 hộ, chiếm 50 % người lao động địa phương).

Nghề sản xuất chiếu cói Nam Sơn và nón lá Kỳ Thu: Ở làng nghề truyền thống chiếu cói Nam Sơn, quy mô sản xuất 100 % là hộ gia đình với việc tận dụng mặt bằng của nhà để sản xuất với diện tích trung bình 50–200 m². Do tình hình sản xuất ngày càng gặp khó khăn và công việc lúc nông nhàn từ dệt chiếu mang lại thu nhập thấp nên đa số các cơ sở đều không có nhu cầu mở rộng mặt bằng sản xuất. Giống như chiếu cói Nam Sơn, nghề nón lá Kỳ Thu cũng có quy mô sản xuất chủ yếu là hộ gia đình. Trung bình mỗi cơ sở sản xuất 2–5 cái/ngày; các cơ sở này sử dụng khoảng từ 100 đến 300 nắm lá/năm, mỗi nắm lá làm được khoảng 3 chiếc nón. Lợi nhuận trung bình đạt 12 đến 15 triệu đồng/năm. Nón sản xuất chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng địa phương.

Nghề rèn đúc Trung Lương: Hiện nay, làng nghề truyền thống rèn đúc Trung Lương có gần 500 lao động tại 16 cơ sở sản xuất tại cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp của làng nghề và có hơn 120 hộ gia đình tham gia sản xuất. Sản lượng bình quân hàng năm thu nhập bình quân của hộ tham gia sản xuất khoảng 5–7 triệu đồng/người/tháng. Các loại sản phẩm nghề rèn đúc như dao, kéo, rựa, mác, đục, chày, ven, cuốc, xuong, cào, bừa, lưỡi cày, diệp cày, máy bơm hút cát sỏi, các chi tiết linh kiện máy nông nghiệp, máy công nghiệp... Khi được hỏi về chất lượng sản phẩm của làng nghề thì được người dân và người tiêu dùng đánh giá chất lượng tốt hơn (chiếm 80 %), nhưng mẫu mã thì được đánh giá là xấu hơn (chiếm 50 %) so với sản phẩm cùng loại từ nơi khác.

Về nguồn vốn

Nghề chế biến thủy hải sản tại làng Tam Hải và Cẩm Nhượng: Theo khảo sát, những cơ sở sản xuất lớn tại làng Tam Hải có tổng vốn kinh doanh dao động từ 300 đến 800 triệu đồng. Trong đó vốn cố định chiếm khoảng 25 %, đây là vốn đầu tư vào việc xây dựng, tôn tạo sân bãi, xây bể chượp hoặc mua thùng nhựa (composite). Phần vốn còn lại (chiếm 75 %) là vốn để đầu

tư nguyên liệu cá, muối và nhân công. Trong đó, riêng chi phí cá và muối cho một bể chượp 4 tạ cá ước tính bình quân khoảng 600.000 đồng. Ngành chế biến hải sản là ngành đòi hỏi có vốn lớn và vốn lại thường bị giữ lại trong khâu sản xuất dài ngày: để có nước mắm thành phẩm phải đợi từ 7 đến 12 tháng; hải sản khô và đông lạnh cũng đòi hỏi vốn tồn đọng trong hàng hóa 1–2 tháng. Tùy theo quy mô sản xuất mà các cơ sở có số vốn kinh doanh khác nhau: 6 cơ sở lớn có quy mô vốn kinh doanh trung bình 3 tỷ đồng; các cơ sở trung bình có vốn trong phạm vi 1 tỷ đồng; đa số các cơ sở còn lại có vốn bình quân khoảng 300 triệu/cơ sở.

Nghề sản xuất đồ gỗ tại làng mộc Tràng Đình và Thái Yên: Thực trạng rất phổ biến trong quá trình sản xuất – kinh doanh của Làng mộc Tràng Đình và Thái Yên hiện nay là tình trạng thiếu vốn trầm trọng cho việc mua nguyên vật liệu, đổi mới công nghệ và mở rộng sản xuất – kinh doanh của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh tại đây. Điều này đã làm cho các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất trong làng nghề luôn rơi vào tình trạng sản xuất không ổn định, cầm chừng, mặc dù đã từng có những chính sách của Nhà nước trong việc hỗ trợ vay vốn dành cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tại đây, nhưng thực sự những chính sách như vậy là chưa thực sự đủ, và chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn.

Nghề sản xuất mây tre đan Yên Mỹ, chiếu cói Nam Sơn và nón lá Kỳ Thu: Nghề làm mây tre đan, chiếu cói và nón lá là một trong số những nghề thủ công cần rất ít vốn ban đầu. Người thợ chỉ cần một vài dụng cụ chuyên dụng là đã đủ để khởi nghiệp. Tất cả các cơ sở sản xuất được hỏi đều sử dụng nguồn vốn tự có của mình để sản xuất, kinh doanh.

Nghề rèn đúc Trung Lương: Vốn của cơ sở sản xuất chủ yếu do nguồn vốn tự có và huy động từ người thân với nguồn vốn từ 20 triệu đến vài trăm triệu đồng, chỉ có 2 cơ sở là doanh nghiệp tư nhân với số vốn đầu tư lớn (3–4,5 tỷ đồng) thì có vay vốn tại ngân hàng. Hầu hết các cơ sở vẫn chưa tiếp cận và sử dụng đến các nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước.

Vê lao động

Nghề chế biến thủy hải sản tại làng Tam Hải và Cẩm Nhượng: Việc sử dụng lao động thời vụ là một đặc điểm của sản xuất nước mắm: kết quả khảo sát cho thấy số lao động thời vụ chiếm 60,5 % tổng số lao động của các cơ sở sản xuất ở Tam Hải. Thời điểm sử dụng lao động thời vụ cho hai vụ cá nguyên liệu trong năm thường bắt đầu vào tháng 2 âm lịch và tháng 7 âm lịch. Bình quân mỗi năm, các cơ sở sản xuất phải thuê lao động thời vụ khoảng 3 tháng, và chi phí trả công lao động khoảng 5 triệu đồng/người/tháng. Việc tận dụng nguồn lao động sẵn có trong gia đình cũng là đặc điểm đáng lưu ý của các cơ sở sản xuất nước mắm. Lực lượng lao động này chiếm 31 % tổng số lao động của các cơ sở và thường đóng vai trò quan trọng vì họ đa phần là chủ cơ sở sản xuất, đồng thời là lao động thường xuyên quanh năm, nắm các công đoạn chính trong quá trình sản xuất.

Các cơ sở chế biến hải sản cũng đang góp phần tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương ở Cẩm Nhượng, với tỷ lệ lao động thuê ngoài chiếm 75–90 % lao động của cơ sở tùy quy mô sản xuất. Bình quân một cơ sở lớn có thể tạo việc làm cho hơn 30 lao động địa phương, cơ sở quy mô vừa thuê bình quân 6 lao động bên ngoài, cơ sở nhỏ thì thuê 3 lao động/cơ sở. Ngoài ra, các cơ sở còn tạo công ăn việc làm cho người thân trong gia đình và chính bản thân chủ cơ sở. Trong đó, đặc biệt lực lượng lao động bên trong gia đình là lực lượng quan trọng vì họ cũng thường là lao động thường xuyên, nắm vai trò quan trọng trong tổ chức sản xuất kinh doanh.

Nghề sản xuất đồ gỗ tại làng mộc Trảng Đình và Thái Yên: số lao động thường xuyên tại các cơ sở sản xuất thường là 2–4 người và lao động thời vụ nằm trong khoảng 4–5 người; trong đó các hộ sản xuất gia đình thường có khoảng 1–3 người, còn lại là lao động được thuê bên ngoài và là dân địa phương. Thu nhập bình quân của người lao động là 5–8 triệu đồng/tháng.

Nghề sản xuất mây tre đan Yên Mỹ: người lao động ở đây phần lớn là nam giới chiếm 80 %, nữ giới chiếm 20 %, lực lượng lao động chủ yếu là người lớn tuổi (40–70 tuổi). Về trình độ thì hầu hết chưa tốt nghiệp phổ thông (chiếm 80 %), tốt nghiệp phổ thông (chiếm 20 %). Điều đáng quan tâm đối với vấn đề lao động ở đây là họ chỉ coi nghề đang làm là nghề phụ, nghề làm thêm vào những lúc nông nhàn. 100 % người lao động được học nghề từ người thân trong gia đình. Thời gian học nghề đa số lao động là dưới 1 năm và họ vừa làm vừa học thêm nghề. Mức độ đáp ứng về trình độ tay nghề được đánh giá là trung bình.

Nghề sản xuất, chiếu cói Nam Sơn và nón lá Kỳ Thu: số lượng lao động tại các cơ sở sản xuất chiếu cói Nam Sơn rất ít, 1–2 người, chủ yếu là người già. Việc sản xuất đòi hỏi phải có sự hợp tác giữa các cơ sở với nhau do dệt chiếu cần ít nhất 2 người làm chung. Do đó, lao động tại các cơ sở sẽ đổi công cho nhau thông qua việc hợp tác này. Đa phần những người thợ làm nón tại làng nón Kỳ Thu đều là phụ nữ. Đó là người già, và những người phụ nữ từ khoảng 40 đến 65 tuổi. Họ là những người trong độ tuổi lao động và ngoài độ tuổi lao động, là những người phụ nữ ngoài công việc chính là làm nông nghiệp và công việc nội trợ, vào thời gian rảnh, họ vẫn làm nón để kiếm thêm thu nhập. Trong số này, chỉ có những người già làm thường xuyên, một phần vì đó là cái nghề của cha ông, đã theo họ từ thời thơ ấu, phần nữa là vì họ đã tuổi cao sức yếu, không thể giúp ích được nhiều trong các công việc nhà và càng không thể làm các công việc nặng nhọc có thể kiếm ra tiền ngoài xã hội.

Nghề rèn đúc Trung Lương: Đối với các cơ sở sản xuất là doanh nghiệp, hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh thì số người lao động thường xuyên khoảng 5–30 người, lao động thời vụ 1–2 người, trong đó, số lượng lao động tranh thủ được trong gia đình là 1–3 người, còn lại đa phần đều được thuê từ bên ngoài. Hầu hết lao động đều là lao động phổ thông, chủ yếu sinh sống ở địa phương. Đối với hộ sản xuất gia đình thì chỉ có 1–2 người. Việc tuyển dụng lao động tỏ ra không mấy khó khăn đối với các chủ cơ sở do nhu cầu có công ăn việc làm tại địa phương khá cao. Hầu hết người lao động ở đây tự đào tạo theo hình thức “cha truyền con nối”, mức độ đáp ứng về trình độ tay nghề được đánh giá tốt (chiếm 10 %), trung bình (chiếm 75 %), thấp (chiếm 5 %) với những công việc đòi hỏi tay nghề như vậy thì chủ các cơ sở sản xuất có thể tuyển dụng tại địa phương.

Về sản phẩm và thị trường tiêu thụ sản phẩm

Nghề chế biến thủy hải sản tại làng Tam Hải và Cẩm Nhượng: thị trường tiêu thụ sản phẩm nước mắm Tam Hải chủ yếu là các huyện miền núi của tỉnh Hà Tĩnh. Đối với các cơ sở sản xuất nhỏ việc bán trực tiếp sản phẩm có nhiều khó khăn hơn cơ sở sản xuất lớn, họ phải trực tiếp đem sản phẩm ra chợ bán lẻ hoặc đi bán dạo ở các vùng miền núi rất vất vả, đặc biệt là thị trường nước mắm truyền thống ngày càng bị thu hẹp do nước mắm công nghiệp được người tiêu dùng thu nhập thấp ưa chuộng hơn.

Đối với sản phẩm nước mắm Cẩm Nhượng, việc tiếp cận thị trường ngoại tỉnh mạnh mẽ hơn do tận dụng được mối quan hệ của con em đang làm ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp từ đó giới thiệu sản phẩm cho đồng nghiệp, bạn bè. Các cơ sở lớn cũng được chính quyền địa

phương tạo điều kiện để tiếp cận thị trường như tham gia hội chợ, triển lãm thương mại để giới thiệu sản phẩm ra ngoại tỉnh. Điều đáng chú ý là tất cả các cơ sở lớn khi được khảo sát đều không nêu ra bất kỳ khó khăn nào trong tiếp cận khách hàng và họ hoàn toàn tự tin về khả năng kết nối với khách hàng hiện tại. Tuy nhiên, đối với các cơ sở sản xuất nhỏ, thì đa số đều cho rằng họ gặp khó khăn trong khâu vận chuyển hàng hóa đi bán. Các cơ sở nhỏ không có đủ danh tiếng để thu hút khách du lịch chọn mua sản phẩm, họ cũng không có hệ thống đầu mối bán lẻ, do đó họ phải tự đem sản phẩm đến chợ địa phương để bán, hoặc phải tự vận chuyển sản phẩm đến các chợ ở các huyện xa, bán dạo ở các thôn xóm, bình quân một ngày một cơ sở bán được 30 đến 40 lít nước mắm và 10–15 kg hải sản khô.

Nghề sản xuất đồ gỗ tại làng mộc Trảng Đình và Thái Yên: sản phẩm của làng mộc Thái Yên và Trảng Đình nhìn chung khá đa dạng về chủng loại và thường là các sản phẩm phục vụ cho nội thất ví dụ như bàn, ghế, giường, tủ... Thị trường tiêu thụ sản phẩm của các cơ sở sản xuất chủ yếu ở trong tỉnh chiếm khoảng 70–80 %, còn lại được bán ở các tỉnh bên ngoài khoảng 20–30 % như Bắc Giang, Hà Nội, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh... Tuy nhiên, việc tiêu thụ sản phẩm của các cơ sở sản xuất ngày càng trở nên khó khăn, hàng sản xuất ra không bán được, tình trạng tồn kho nhiều. Nguyên nhân là do sản phẩm của làng nghề đang bị cạnh tranh hết sức quyết liệt từ hàng có nguồn gốc Trung Quốc.

Nghề sản xuất mây tre đan Yên Mỹ: là sản phẩm sử dụng trong cuộc sống hàng ngày của người dân địa phương như: nom, nôi, tàu hến, lồng, thúng, mùng, đàn, sàng, rổ, rá, bình để tắm, bình hoa... Phần lớn mẫu mã là do cơ sở tự thiết kế, đôi khi cũng làm theo đơn đặt hàng của khách hàng, sản phẩm chủ yếu tiêu thụ trong tỉnh chiếm 80 %, ngoài tỉnh chỉ chiếm 20 %. Sản phẩm đều được đánh giá rất tốt về mặt chất lượng và giá cả với phần lớn người dân trả lời họ thích sử dụng sản phẩm của địa phương vì giá rẻ.

Nghề sản xuất chiếu cói Nam Sơn và nón lá Kỳ Thu: các sản phẩm chiếu cói chủ yếu phục vụ cho thị trường trong tỉnh và một ít được bán ở ngoại tỉnh. Tất cả các cơ sở cho biết họ không gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ do sản phẩm làm ra bao nhiêu đều được trung gian đến tận nhà thu mua bấy nhiêu. Tuy nhiên, việc tiêu thụ của các cơ sở hiện nay đều đang gặp khó khăn do nhu cầu của thị trường sụt giảm mạnh, bị cạnh tranh gay gắt từ chiếu nhựa của Trung Quốc và chiếu cói của Nga Sơn, Thanh Hóa và do người tiêu dùng có xu hướng chuyển từ chiếu sang dùng nệm do mức sống của người dân ngày càng được nâng cao.

Ở thời điểm hiện tại, nón lá của xã Kỳ Thu làm ra được bán khá ổn định, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu địa phương, nón bền chắc phù hợp cho công việc làm nông. Một số cơ sở sản xuất bán sản phẩm phục vụ nông nghiệp cho công nhân cao su ở Đắc Lắc. Tuy nhiên, thị trường nón tiêu thụ có xu hướng giảm bởi những sản phẩm nón lá cạnh tranh gay gắt như nón Huế, nón Quảng Bình... với mẫu mã đẹp, kiểu dáng thanh lịch, giá phù hợp. Bên cạnh đó, do các sản phẩm công nghiệp như các loại mũ vải, sợi... với giá rẻ, dễ lưu trữ, bền, dễ giặt rửa đang được người tiêu dùng chuyển qua sử dụng.

Nghề rèn đúc Trung Lương: sản phẩm của làng nghề rèn – đúc chủ yếu phục vụ cho ngành nông nghiệp và công nghiệp như: dao, kéo, rựa, mác, đục, chày, ven, cuốc, xuống, cào, bừa, lưỡi cày, diệp cày, xe rùa, máy bơm hút cát sỏi, các chi tiết linh kiện máy nông nghiệp, máy công nghiệp... Đối với các doanh nghiệp thì tập trung sản xuất sản phẩm chủ yếu cho ngành công nghiệp, còn lại các cơ sở sản xuất hộ gia đình chủ yếu sản xuất các sản phẩm dành cho

ngành nông nghiệp như: ven, cuốc, xuồng, cào, bừa, dao, rựa... Điểm mạnh của sản phẩm ở đây được đánh giá là bền, dễ sử dụng, chất lượng, công suất đảm bảo, nhưng điểm yếu là có giá cao hơn.

Về công nghệ sản xuất

Hầu hết các cơ sở chế biến thủy hải sản ở Tam Hải và Cẩm Nhượng đang sử dụng công nghệ sản xuất truyền thống, nhưng công nghệ sản xuất nước mắm bằng năng lượng mặt trời đang được đưa vào áp dụng thí điểm bởi tính ưu việt trong vệ sinh an toàn thực phẩm, sản lượng tăng đáng kể so với công nghệ sản xuất truyền thống. Qua điều tra, công nghệ sản xuất tại làng mộc Tràng Đình, Thái Yên; mây tre đan Yên Mỹ; chiếu cói Nam Sơn, nón lá Kỳ Thư và rèn đúc Trung Lương, tất cả cơ sở sản xuất tại đây đều đang sử dụng công nghệ sản xuất truyền thống.

Về ảnh hưởng môi trường

Nghề chế biến thủy hải sản tại làng Tam Hải và Cẩm Nhượng: kết quả điều tra cho thấy 100 % cơ sở sản xuất ở Tam Hải và Cẩm Nhượng nằm lẫn trong khu dân cư và các chủ cơ sở kết hợp nhà ở gắn liền với mặt bằng sản xuất. Theo phản ánh các cơ sở thì do mặt bằng sản xuất quá sát với nhà ở nên phần nào gây ảnh hưởng đến sức khỏe do mùi cá sơ chế thường rất khó chịu đối với người lớn tuổi. Hệ thống thoát nước của khu dân cư ở một số khu vực chưa được tốt, gây ngập úng nên ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất vào mùa mưa.

Nghề sản xuất đồ gỗ tại làng mộc Tràng Đình và Thái Yên: nghề mộc trong quá trình sản xuất có gây ra tiếng ồn và thải ra môi trường, bụi, rác thải như mặt cưa, dăm bào... và mùi hôi từ nhựa PU làm ảnh hưởng đáng kể đến môi trường của làng nghề. Vấn đề ô nhiễm tại làng nghề mộc Tràng Đình rất đáng lo ngại khi có đến 70–95 % những người được hỏi cho rằng hoạt động sản xuất của nghề gây ra tiếng ồn và bụi bặm. Điều này làm cho 70 % lao động được phỏng vấn bị ảnh hưởng bởi môi trường làm việc như mắc bệnh về hô hấp và bệnh về mắt. Tại làng nghề mộc Thái Yên, trong quá trình hoạt động sản xuất – kinh doanh, nước thải sinh hoạt cộng cùng với nước thải sản xuất được thải trực tiếp ra sông, muông máng, dẫn thẳng tới cánh đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ sinh thái, đời sống của các sinh vật, và quá trình canh tác lúa của người dân nơi đây. Do đó, có một thực trạng rất báo động hiện nay đó chính là tỷ lệ số lượng người trung tuổi chết sớm vì ung thư là khá nhiều.

Nghề sản xuất mây tre đan Yên Mỹ: nghề mây tre đan không ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân địa phương (100 % ý kiến nhận xét của người dân) do đặc điểm vốn có của ngành nghề là lao động chân tay, không có sử dụng máy móc hay hóa chất trong quá trình đan lát. Phần dư thừa ra thì sử dụng vào việc đốt nấu nướng trong gia đình. Đối với việc khai thác nguyên liệu, 100 % người dân đều trả lời không ảnh hưởng gì đến cuộc sống của họ.

Nghề sản xuất chiếu cói Nam Sơn và nón lá Kỳ Thư: nghề sản xuất nón lá Kỳ Thư và chiếu cói Nam Sơn không gây ảnh hưởng đến môi trường bởi chất liệu sử dụng hoàn toàn từ thiên nhiên và quá trình sản xuất được làm thủ công, an toàn cho người sử dụng và môi trường.

Nghề rèn đúc Trung Lương: đối với làng nghề rèn đúc Trung Lương, việc bảo vệ môi trường được Ủy ban nhân dân phường Trung Lương đặc biệt quan tâm, ngày 20/6/2014 Chủ tịch Phường đã ký bản xác nhận bản Đăng ký cam kết bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất nghề rèn, đúc tại địa phương. Đặc biệt, tại cụm làng nghề tập trung có xây dựng bể sinh học để

xử lý nước thải, còn lại rác thải thì được Phường tập trung và đưa đi xử lý. Tuy nhiên, qua khảo sát người dân sống tại làng nghề thì vấn đề môi trường đã ảnh hưởng đến đời sống của người dân, đặc biệt là tiếng ồn và khí thải.

Kết quả phân tích ảnh hưởng môi trường của các CSSX làng nghề ở Hà Tĩnh cho thấy các làng nghề sau cần quan tâm đến việc xử lý ô nhiễm môi trường: làng nghề chế biến hải sản Tam Hải và Cẩm Nhượng, làng mộc Thái Yên và Tràng Đình và làng nghề rèn Đức Trung Lương.

Về ứng dụng thương mại điện tử

Với sự phổ biến của Internet và hành vi sử dụng Internet của người tiêu dùng trong quyết định mua sắm, thương mại điện tử được xem là một cơ hội lớn cho các doanh nghiệp, bao gồm cả những doanh nghiệp nhỏ như mô hình sản xuất làng nghề. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát thì 100 % các cơ sở sản xuất ở Tam Hải, Cẩm Nhượng, Nam Sơn, Yên Mỹ và Kỳ Thu không có kết nối Internet và hoàn toàn không áp dụng thương mại điện tử dưới bất kỳ hình thức nào. Điều này có thể giải thích từ thực tế là các cơ sở còn nhỏ lẻ, chủ các cơ sở sản xuất này đều là phụ nữ hoặc người già, độ tuổi trung bình trên 40, sinh sống ở nông thôn, chưa tốt nghiệp phổ thông trung học... do đó việc tiếp cận thương mại điện tử là ý tưởng quá mới lạ đối với họ. Tuy nhiên, một số cơ sở lớn tại làng nghề mộc Thái Yên, Tràng Đình và rèn Đức Trung Lương đã bước đầu có ứng dụng thương mại điện tử thông qua việc sử dụng email để trao đổi thông tin với khách hàng.

3.3 Giải pháp nhằm phát triển sản xuất của các cơ sở thuộc nghề và làng nghề truyền thống ở Hà Tĩnh

Việc phân tích thực trạng 8 nghề và làng nghề ở Hà Tĩnh ở phần trên cho thấy để cho các nghề và làng nghề phát triển bền vững thì cần thực hiện những giải pháp cụ thể như sau:

Quản lý nhà nước đối với các nghề, làng nghề

Tập trung chỉ đạo, phát huy vai trò, trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp của các cơ sở, ban ngành liên quan của tỉnh Hà Tĩnh để xây dựng kế hoạch hàng năm, tiến hành cụ thể hóa các kế hoạch chương trình, đề án phát triển nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh.

Đổi mới nhận thức về phát triển làng nghề và nghề của các cấp, các ngành và các địa phương, nhất là đội ngũ làm công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực ngành nghề và công tác khuyến nông. Coi việc củng cố, khôi phục, du nhập và phát triển làng nghề, ngành nghề là nội dung quan trọng trong chiến lược đẩy mạnh CNH-HĐH công nghiệp nông thôn và xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực làng nghề và ngành nghề, thực hiện tốt công tác quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển, tổ chức tuyên truyền phổ biến rộng rãi các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về khuyến khích phát triển làng nghề, ngành nghề để mọi tổ chức, cá nhân biết và đầu tư sản xuất, đẩy nhanh CNH-HĐH công nghiệp nông thôn.

Củng cố và tăng cường đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn, công tác khuyến nông về làng nghề, ngành nghề trên địa bàn tỉnh. Nâng cao hơn nữa vai trò lãnh đạo, chỉ đạo cấp ủy, chính quyền các cấp và các cơ sở sản xuất, làng nghề.

Giải pháp về nguồn nguyên liệu

Trong thời gian đến cần phải tiến hành quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu cung cấp cho các làng nghề, đặc biệt là làng nghề chiếu cói Nam Sơn và nón lá Kỳ Thư. Để việc quy hoạch các vùng nguyên liệu có hiệu quả thì cần phải có sự nghiên cứu, dự báo chính xác nhu cầu.

Đối với nguồn nguyên liệu gỗ từ rừng cần có chiến lược phát triển trên toàn quốc và ở từng địa phương. Đối với các dự án trồng rừng, Chính phủ cần có các biện pháp hỗ trợ cho các đơn vị thực hiện về tài chính, thuế. Cần có kế hoạch khai thác các loại gỗ quý một cách hợp lý nhằm phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế nói chung và ngành nghề TCMN nói riêng. Đối với các loại gỗ không thuộc nhóm cấm khai thác, cần có biện pháp điều tiết khai thác phù hợp trong khả năng tái tạo tự nhiên của rừng. Quản lý tốt quá trình khai thác đồng thời áp dụng công nghệ tiên tiến vào quá trình sơ chế nguyên liệu, có thể khuyến khích thành lập các đơn vị xử lý, chế biến ngay tại vùng trồng nguyên liệu. Cần có kế hoạch nhập khẩu các loại nguyên liệu gỗ không có ở trong nước nhưng được khách hàng ưa chuộng để đa dạng hoá sản phẩm theo xu hướng của thị trường.

Giải pháp về công nghệ

Thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo về khoa học công nghệ phục vụ kinh tế làng nghề của tỉnh, tổ chức tham quan học tập và rút kinh nghiệm về ứng dụng công nghệ từ các địa phương khác trong cả nước.

Xây dựng đề tài, đề án nghiên cứu về khoa học công nghệ, kỹ thuật sản xuất kinh tế cho các làng nghề. Triển khai các đề án đến khoa học – công nghệ, mô hình trình diễn ứng dụng khoa học – công nghệ, ứng dụng thiết bị máy móc hiện đại vào sản xuất và chuyển giao công nghệ...

Hỗ trợ, động viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho các cơ sở, đơn vị trong làng nghề đi tiên phong trong việc ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào sản xuất. Phối hợp đồng bộ giữa khuyến khích nhập công nghệ mới, tiên tiến với nghiên cứu cải tiến công nghệ và sản xuất truyền thống.

Phối hợp các trường đại học, viện và trung tâm nghiên cứu để cập nhật thông tin công nghệ, thiết bị mới, nghiên cứu hoàn thiện máy móc phục vụ cho các nghề và làng nghề.

Giải pháp phát triển nguồn vốn

Quá trình điều tra cho thấy phần lớn các đơn vị đều gặp khó khăn về vốn, nguồn vốn chủ yếu là vốn tự có nên quy mô vốn nhỏ. Nguồn vốn hạn chế nên các đơn vị gặp nhiều khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh, nhưng phần lớn các đơn vị không có ý định vay vốn, một số đơn vị muốn mở rộng sản xuất kinh doanh nhưng lại khó có thể vay tại các tổ chức tài chính do không có tài sản thế chấp phù hợp. Cần thực hiện một số giải pháp sau:

Hình thành các nguồn vốn khuyến công cho vay hỗ trợ không lãi suất, không thế chấp cho các đối tượng là hộ cá thể và các đơn vị có quy mô nhỏ đang sản xuất kinh doanh mặt hàng TCMN và sản phẩm nghề truyền thống.

Đơn giản hoá các thủ tục cho vay, các điều kiện thế chấp nhằm giúp các đơn vị nhỏ có thể vay được số vốn cần thiết trong thời gian ngắn để hình thành các nguồn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Có cơ chế hỗ trợ tài chính phù hợp để khuyến khích các đơn vị tham gia các cuộc triển lãm, hội chợ ngành nghề thủ công mỹ nghệ trong nước và quốc tế.

Nên có chính sách miễn giảm thuế phù hợp và rõ ràng để tạo điều kiện khuyến khích các đơn vị tích lũy để tái sản xuất mở rộng.

Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đối với tỉnh Hà Tĩnh, bên cạnh các giải pháp lâu dài mang tính chiến lược từ phía cơ quan quản lý nhà nước, trước mắt các chủ các đơn vị sản xuất kinh doanh cần tạo điều kiện để người thợ có cơ hội học tập nâng cao tay nghề, trình độ văn hoá. Đồng thời, người chủ cần học tập, tìm tòi để nâng cao kỹ thuật sản xuất, kiến thức quản lý kinh doanh. Bên cạnh đó, cần thực hiện các chính sách ưu đãi để thu hút lực lượng lao động có trình độ. Các cơ quan quản lý liên quan cần tổ chức các đợt tập huấn ngắn ngày để trang bị những kiến thức cần thiết cho chủ doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất và người lao động.

Giải pháp về thị trường

Củng cố, mở rộng thị trường tiêu thụ bằng cách tăng cường công tác quảng bá tiếp thị, đa dạng hóa hình thức tiếp thị như xây dựng trang mạng, tổ chức các hội chợ làng nghề, kết hợp với các tua du lịch để giới thiệu, quảng bá.

Giải pháp về vai trò của hiệp hội làng nghề

Tiến hành củng cố các hiệp hội nghề truyền thống đã có, thành lập các hiệp hội đối với các nghề còn lại để dễ dàng quản lý hoạt động của các làng nghề, trên cơ sở hoạt động của các hiệp hội làng nghề có thể kiến nghị với chính quyền về việc hỗ trợ vốn, trang thiết bị, đào tạo thợ, phát triển thị trường tiêu thụ, xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm, xử lý môi trường...

Giải pháp về môi trường

Phát triển nhưng cũng cần bảo vệ môi trường, đây là chính sách bền vững cho sự phát triển, đối với các làng nghề ít gây ô nhiễm môi trường như mây tre đan Yên Mỹ, chiếu cói Nam Sơn và nón lá Kỳ Thư thì có thể sản xuất theo hộ kinh doanh, gia đình. Tuy nhiên, đối với các làng nghề gây ô nhiễm môi trường như mộc Tràng Đình và Thái Yên, chế biến hải sản Tam Hải và Cẩm Nhượng cần di dời các CSSX đến một địa điểm nhất định, xử lý rác thải, khí thải ô nhiễm.

4 Kết luận

Phát triển ngành nghề là một trong những hoạt động kinh tế vô cùng quan trọng trong nông thôn Việt Nam nói chung và ở Hà Tĩnh nói riêng. Phát triển ngành nghề nông thôn góp phần sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên, tăng thu nhập cho người lao động, xóa

đổi giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn, tăng kim ngạch xuất khẩu. Do vậy, tiếp tục tạo điều kiện cho ngành nghề phát triển là một yêu cầu cấp thiết trong chiến lược phát triển kinh tế của Hà Tĩnh giai đoạn 2016–2020 và định hướng đến năm 2030.

Việc phân tích thực trạng sản xuất của các cơ sở nghề và làng nghề truyền thống của tỉnh Hà Tĩnh cho thấy phát triển ngành nghề ở Hà Tĩnh trong những năm qua đã được chú trọng, nhất là những nghề có thế mạnh về nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ và tính truyền thống như nghề rèn đúc, nghề mộc và nghề làm nước mắm nên đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, là cơ sở tốt cho việc tiếp tục đẩy mạnh và phát triển trong tương lai. Tuy nhiên, nghề chiếu cói, nghề nón lá và nghề mây tre đan đang có nguy cơ mai một.

Để ngành nghề tỉnh Hà Tĩnh phát triển với tốc độ nhanh, hiệu quả và bền vững theo đúng định hướng đã xây dựng, cần thực hiện đầy đủ các giải pháp như đã trình bày ở trên; trong đó, các giải pháp quan trọng là: quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nghề mộc, chiếu cói và nón lá; đẩy nhanh tiến độ xây dựng cụm công nghiệp làng nghề Cẩm Nhượng, Tràng Đình và Thái Yên nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường và giải quyết mặt bằng sản xuất cho các cơ sở; các cơ sở chú trọng ứng dụng thương mại điện tử nhằm tiếp cận thị trường.

Tài liệu tham khảo

1. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Tĩnh (2012), *Đề án phát triển ngành nghề nông thôn Hà Tĩnh giai đoạn 2012–2015 và định hướng đến năm 2020*.
2. UBND xã Cẩm Nhượng, *Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống đánh bắt chế biến hải sản – xã Cẩm Nhượng*.
3. UBND xã Kỳ Thu, *Báo cáo tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của làng nghề nón lá truyền thống của xã Kỳ Thu, huyện Kỳ Anh – tỉnh Hà Tĩnh*.
4. UBND xã Yên Lộc, *Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống mộc Tràng Đình xã Yên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh*.
5. UBND thị trấn Nghèn, *Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống chiếu cói Nam Sơn thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh*.
6. UBND xã Liên Minh, *Hồ sơ đề nghị xét công nhận nghề truyền thống mây tre đan xã Liên Minh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh*.
7. UBND phường Trung Lương, *Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống rèn đúc Trung Lương, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh*.
8. UBND xã Kỳ Ninh, *Hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống chế biến nước mắm thôn Tam Hải, xã Kỳ Ninh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh*.
9. UBND xã Thái Yên, *Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề mộc truyền thống xã Thái Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh*.

CURRENT STATE OF PRODUCTION IN ESTABLISHMENTS FROM TRADITIONAL HANDICRAFTS AND HANDICRAFT VILLAGES OF HA TINH PROVINCE

Nguyen Khac Hoan^{1*}, Tran Ha Uyen Thi², Truong Thi Huong Xuan², Phan Thi Thanh Thuy²,
Phan Minh Huan¹

¹Hue University, 3 Le Loi St., Hue, Vietnam

²HU – University of Economics, 100 Phung Hung St., Hue, Vietnam

Abstract: The craft and craft villages in Ha Tinh province have a long history and sophisticated products reflecting Vietnamese and Ha Tinh spirit and culture. However, the development of craft and craft villages is still facing many shortcomings. The objective of the study isto analyze the current state of production in establishments from traditional crafts and craft villages in Ha Tinh. Through qualitative and quantitative researches with a survey of 174 questionnaires in 8 traditional craft villages of Ha Tinh province, the results show that the establishments are on small and fragmented scales with outdated facilities including traditional manual tools. It is also shown that most producers are subsistence-oriented with low competitiveness, and that environmental pollution can be found in some establishments. Some crafts are under low production and in danger of loss. Therefore, solutions are proposed to develop production in the establishments from traditional crafts and craft villages of the province.

Keywords: traditional crafts, traditional craft villages, Ha Tinh province